TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 156/2020/DS-PT
Ngày: 11-8-2020
"Tranh chấp thừa kế tài sản"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Quốc Tuấn**.

Các Thẩm phán:

1. Ông **Nguyễn Văn Tông;**

2. Bà **Nguyễn Thị An Tiên.**

Thư ký phiên tòa: Bà **Lưu Bích Thảo**, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà **Đặng Thị Châu**, Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 454/2019/TLPT-DS ngày 30 tháng 12 năm 2019 về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 81/2019/DS-ST ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 20/2020/QĐ-PT ngày 14 tháng 01 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Lý Văn M**, sinh năm 1973; cư trú tại: Ấp TS, xã TĐ, huyện CT, tỉnh Tây Ninh; *có mặt.*

Bị đơn:

1. Bà **Lý Thị N**, sinh năm 1963; cư trú tại: Ấp TS, xã TĐ, huyện CT, tỉnh Tây Ninh; *có mặt;*

2. Bà **Lý Thị Đ**, sinh năm 1971; cư trú tại: Ấp THg, xã TĐ, huyện CT, tỉnh Tây Ninh; *có mặt.*

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà **Lý Thị D**, sinh năm 1966; cư trú tại: Ấp TS, xã TĐ, huyện CT, tỉnh Tây Ninh; *có mặt.*

- *Người kháng cáo:* Bà Lý Thị N, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Lý Văn M trình bày:

Cha ông là cụ Lý Văn P, chết năm 1975 tại Campuchia; Sau đó, mẹ ông là cụ Tôn Thị K và các chị em ông về xã TĐ, huyện CT, tỉnh Tây Ninh sinh sống. Đến ngày 21-5-2019, mẹ ông chết. Cha mẹ ông có 04 người con gồm Lý Thị N, Lý Thị D, Lý Thị Đ và ông là Lý Văn M.

Về tài sản thừa kế gồm: Phần đất có diện tích 800,4m^2 (ONT 400m^2 và CLN 400,4 m^2), thửa đất số 175 (thửa cũ 73), tờ bản đồ số 06 (tờ bản đồ cũ 21), tọa lạc tại tổ 9, ấp TS, xã TĐ, huyện CT, tỉnh Tây Ninh; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00240 QSDĐ/448/01/QĐUB(HL) ngày 31-7-2001 do Ủy ban nhân dân huyện CT cấp cho bà Tôn Thị K đứng tên. Nguồn gốc đất này do mẹ ông mua sau khi cha ông chết. Trên đất có 01 căn nhà cấp 4, diện tích ngang 5,4 m x dài 13 m, xây dựng năm 2000 (nguồn tiền xây nhà là do bà K trúng số).

Khi bà N và bà Đ lấy chồng thì mẹ ông đã chia tài sản là tiền, vàng để làm vốn làm ăn sinh sống. Riêng ông với bà Lý Thị D ở chung nhà với mẹ ông từ khi có nhà đất này cho đến nay.

Năm 2007, khi còn minh mẫn mẹ ông là cụ Tôn Thị K lập di chúc để lại toàn bộ di sản này cho ông được hưởng. Di chúc này có sự chứng kiến và chứng thực của chính quyền địa phương. Sau khi mẹ ông chết, ông công bố di chúc và yêu cầu được hưởng toàn bộ tài sản trên nhưng các chị em không đồng ý nên phát sinh tranh chấp.

Nay ông yêu cầu cho ông được sở hữu, sử dụng toàn bộ tài sản mà mẹ ông để lại cho ông theo di chúc. Ông đồng ý cho bà D ở chung với ông đến cuối đời.

Bị đơn, bà Lý Thị N trình bày: Bà thống nhất lời trình bày của ông M về mối quan hệ huyết thống. Về tài sản thừa kế của mẹ bà là căn nhà và phần đất có diện tích 800,4 m^2 nêu trên.

Bà không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông M, vì nguồn gốc phần đất này do bà mua của ông Nguyễn Văn M vào năm 1981, với số tiền 280.000 đồng; sau đó mẹ và các chị em bà về ở trên đất này cho đến khi bà đi lấy chồng thì mẹ và các em bà ở cho đến nay.

Đến năm 1994, mẹ bà là cụ K đi kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích là 800,4 m^2, do bà Tôn Thị K đứng tên.

Nay bà yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Tôn Thị K theo quy định của pháp luật. Cụ thể, chia đều phần đất này cho 04 người con của cụ K; bà yêu cầu được hưởng thừa kế bằng hiện vật. Riêng căn nhà cấp 4 và tài sản trên đất bà không tranh chấp, người nhận đất được hưởng các tài sản, cây trồng gắn liền với đất.

Bị đơn, bà Lý Thị Đ trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày của ông M, bà N về mối quan hệ huyết thống.

Về tài sản thừa kế của mẹ bà là căn nhà và phần đất có diện tích 800,4 m^2 nêu trên. Nguồn gốc đất này do bà Lý Thị N mua của ông Nguyễn Văn M vào năm 1981, với số tiền 280.000 đồng; sau đó bà và bà N lấy chồng ở riêng nên để mẹ và các chị em ở cho đến nay.

Nay bà yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Tôn Thị K theo quy định của pháp luật. Cụ thể, chia đều phần đất này cho 04 người con của cụ K; bà yêu cầu được hưởng thừa kế bằng hiện vật. Riêng căn nhà và tài sản khác trên đất bà không tranh chấp, người nhận đất được hưởng các tài sản, cây trồng gắn liền với đất. Bà có nguyện vọng giữ căn nhà để thờ cúng cha mẹ bà.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, bà Lý Thị D trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày của ông M, bà N, bà Đ về mối quan hệ huyết thống.

Về tài sản thừa kế của mẹ bà là căn nhà và phần đất có diện tích 800,4 m^2 nêu trên. Nguồn gốc đất này là của mẹ bà chết để lại. Từ nhỏ đến nay bà vẫn ở chung nhà với mẹ và ông M trên phần đất này. Năm 2000, mẹ bà trúng số nên lấy tiền xây dựng căn nhà cấp 4 trên đất này. Phần đất này mẹ bà mua sau khi cha bà chết nên không liên quan đến cha bà.

Khi bà N, bà Đ lấy chồng, mẹ bà là cụ K đã chia tài sản cho bà N, bà Đ là tiền và vàng.

Đến năm 2007, mẹ bà đã lập di chúc để lại toàn bộ tài sản là căn nhà và phần đất này cho ông M. Nay bà thống nhất với yêu cầu khởi kiện của ông M.

Tại Biên bản thỏa thuận giá tài sản tranh chấp ngày 18-10-2019 thể hiện:

- 01 phần đất có diện tích 800,4 m^2, trong đó đất ở nông thôn là 400 m^2 , đất trồng cây lâu năm là 400,4 m^2 , số thửa 175 (thửa cũ 73), tờ bản đồ số 06 (bản đồ cũ 21) trị giá 1.146.400.000 đồng.

- 01 căn nhà cấp 4 có diện tích xây dựng là 5,4 m x 13 m, hàng rào cột xi măng (29,03 m + 29,10 m + 28,66 m + 26,51 m, cao 1,8 m, chân tường gạch cao 0,3 m) và sân xi măng (0,4 m x 10 m, sân L 03 m x 18 m, thềm xi măng bên phải 01 m x 18 m) trị giá 60.000.000 đồng.

- Các đương sự không tranh chấp các tài sản khác và cây trồng có trên đất nên không thỏa thuận giá trị.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số: 81/2019/DS-ST ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lý Văn M về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản" đối với bà Lý Thị N và bà Lý Thị Đ.

2. Ông Lý Văn M được hưởng tài sản thừa kế theo di chúc của cụ Tôn Thị K để lại, cụ thể như sau: 01 phần đất có diện tích 800,4 m^2, trong đó đất ở nông

thôn là 400m^2 , đất trồng cây lâu năm là 400,4 m^2 , số thửa 175 (thửa cũ 73), tờ bản đồ số 06 (bản đồ cũ 21), theo Giấy chứng nhận QSDĐ số 00240 QSDĐ/448/01/QĐUB (HL) ngày 31-7-2001, tọa lạc tại ấp TS, xã TĐ, huyện CT, tỉnh Tây Ninh, do cụ Tôn Thị K đứng tên; 01 căn nhà cấp 4, có diện tích xây dựng là 5,4 m^2 x 13 m^2, tọa lạc trên phần đất trên.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng; nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 27 tháng 11 năm 2019, bị đơn bà Lý Thị N kháng cáo; với nội dung: Yêu cầu cấp phúc thẩm chia di sản thừa kế của cụ Tôn Thị K theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bà Lý Thị N giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Lý Thị N; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến Đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

Xét kháng cáo của bà Lý Thị N yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Tôn Thị K theo quy định của pháp luật; Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Xét tính hợp pháp "Tờ di chúc lập ngày 17-4-2007": Các bên đương sự đều xác nhận cụ Tôn Thị K là người không biết chữ, có lăn tay trên tờ di chúc này nhưng không có người làm chứng để xác nhận, chứng kiến cụ K lập di chúc này. Đến ngày 18-4-2007, Tờ di chúc này mới được ông Nguyễn Quang T – nguyên Trưởng ấp TS xác nhận và đến ngày 11-6-2007 mới được Ủy ban nhân dân xã TĐ chứng thực.

Tại khoản 3 Điều 652 của Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định di chúc hợp pháp như sau: *"Di chúc của người bị hạn chế về thể chất hoặc của người không biết chữ phải được người làm chứng lập thành văn bản và có công chứng hoặc chứng thực".*

Ngoài ra, theo khoản 2 Điều 658 của Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định thủ tục lập di chúc tại công chứng hoặc Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn như sau:

"Việc lập di chúc tại công chứng hoặc Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn phải tuân theo thủ tục sau đây:

".... 2. Trong trường hợp người lập di chúc không đọc được hoặc không nghe được bản di chúc, không ký hoặc không điểm chỉ được, thì phải nhờ người làm chứng và người này phải ký xác nhận trước mặt công chứng viên hoặc người có thẩm quyền chứng thực của Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn. Công chứng viên, người có thẩm quyền chứng thực của Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn chứng nhận bản di chúc trước mặt người lập di chúc và người làm chứng...".

Từ quy định trên xét thấy di chúc lập ngày 17-4-2007 của cụ Tôn Thị K không có người làm chứng và không phải do người làm chứng lập thành văn bản, mặc dù có xác nhận của ông Nguyễn Quang T – nguyên Trưởng ấp TS, xã TĐ và cũng là người lập văn bản di chúc dùm cụ Tôn Thị K; tuy nhiên ông Nguyễn Quang T không được thể hiện là người làm chứng trong di chúc này. Mặt khác, tuy có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã TĐ nhưng không thực hiện đúng thủ tục lập di chúc tại Uỷ ban nhân dân xã theo quy định tại Điều 658 của Bộ luật Dân sự năm 2005; đồng thời, ngày xác nhận, chứng thực sau ngày lập di chúc nên di chúc này không hợp pháp, do đó tài sản cụ Tôn Thị K sau khi chết để lại được chia thừa kế theo pháp luật.

[2] Về hàng thừa kế: Các đương sự thống nhất cụ Tôn Thị K có 04 người con chung gồm: Lý Văn M, Lý Thị N, Lý Thị Đ, Lý Thị D; cụ K không có con riêng, không có con nuôi.

Căn cứ theo điểm a Khoản 1 Điều 651 của Bộ luật Dân sự, xác định những người có tên nêu trên thuộc hàng thừa kế thứ nhất được hưởng di sản của cụ Tôn Thị K.

[3] Xác định khối di sản: Các đương sự đều xác định cụ Tôn Thị K để lại di sản thừa kế gồm: Phần đất có diện tích 800,4m^2 (ONT 400m^2 và CLN 400,4 m^2), thuộc thửa đất số 175 (thửa cũ 73), tờ bản đồ số 06 (tờ bản đồ cũ 21), tọa lạc tại ấp TS, xã TĐ, huyện CT, tỉnh Tây Ninh; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00240/QSDĐ/448/01/QĐUB (HL) ngày 31-7-2001 do Ủy ban nhân dân huyện CT, tỉnh Tây Ninh cấp cho bà Tôn Thị K đứng tên, trị giá là 1.146.400.000 đồng.

Đối với căn nhà cấp 4 và các tài sản khác, cây trồng trên đất tranh chấp, các đương sự không yêu cầu định giá; không yêu cầu Tòa án giải quyết và thống nhất người nhận đất được hưởng các tài sản, cây trồng này.

[4] Về phương thức phân chia di sản:

Trước khi cụ K chết, ông M, bà D sống chung nhà với cụ K và trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cụ K; ông M, bà D đã có công sức gìn giữ, bảo quản, tôn tạo và làm tăng giá trị di sản thừa kế từ khi hình thành khối di sản cho đến khi cụ K chết, các di sản này vẫn do ông M, bà D tiếp tục quản lý, gìn giữ.

Để đảm bảo quyền lợi của ông M, bà D, khi chia di sản thừa kế của cụ K cần trích cho ông M, bà D thêm phần công sức gìn giữ quản lý di sản tương đương mỗi người được hưởng thêm một kỷ phần mỗi người thừa kế được

hưởng. Do bà N, bà Đ đã có nhà ở riêng nên cần giao căn nhà cấp 4 trên đất cho ông M tiếp tục quản lý, sử dụng. Do ông M được chia di sản bằng hiện vật trị giá cao hơn mỗi kỷ phần bà D, bà N, bà Đ được hưởng nên buộc ông M có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị bằng tiền phần vượt hơn cho bà D, bà N, bà Đ.

4.1. Cách chia di sản theo giá trị:

Khối di sản là phần đất có diện tích 800,4m^2, trị giá 1.146.400.000 đồng; được chia 06 phần bằng nhau, mỗi kỷ phần là 133,4 m^2, trị giá 191.066.666 đồng. Trong đó 04 người thừa kế, mỗi người được hưởng một kỷ phần; riêng ông M, bà D mỗi người được hưởng thêm một kỷ phần (phần trích công sức gìn giữ, bảo quản di sản).

4.2 Phân chia di sản theo hiện vật (cụ thể có sơ đồ kèm theo):

- Ông Lý Văn M được hưởng thừa kế phần đất có diện tích 362,3 m^2 (trong đó ONT(181.1) + CLN), thuộc thửa đất mới 450 (thuộc một phần thửa đất cũ 73), tờ bản đồ số 06 (tờ bản đồ cũ 21); trên đất có căn nhà cấp 4; đất có tứ cận:

+ Đông giáp thửa đất mới 449 (đất chia cho bà D), dài 29,03 m;

+ Tây giáp thửa đất mới 451 (đất chia cho bà Đ), dài 29,06 m;

+ Nam giáp đường đất, dài 13,21 m;

+ Bắc giáp thửa 169, dài 11,76 m;

Trị giá đất ông Lý Văn M được chia là: 518.916.130 đồng (362,3 m^2 x 1.432.283 đồng/m^2).

- Bà Lý Thị Đ được hưởng thừa kế phần đất có diện tích 133,3 m^2 (trong đó ONT(66.6) + CLN), thuộc thửa đất mới 451 (thuộc một phần thửa đất cũ 73), tờ bản đồ số 06 (tờ bản đồ cũ 21); đất có tứ cận:

+ Đông giáp thửa đất mới 450 (đất chia cho ông M), dài 29,06 m;

+ Tây giáp thửa đất mới 452 (đất chia cho bà N), dài 29,08 m;

+ Nam giáp đường đất, dài 4,77 m;

+ Bắc giáp thửa 169, dài 4,42 m;

Trị giá đất bà Lý Thị Đ được chia là: 190.923.323 đồng (133,3 m^2 x 1.432.283 đồng/m^2). Do đó, buộc ông M có nghĩa vụ thanh toán (trả) cho bà Đ số tiền: 143.343 đồng (trị giá mỗi kỷ phần: 191.066.666 đồng – phần bà Đ được hưởng: 190.923.323 đồng).

- Bà Lý Thị N được hưởng thừa kế phần đất có diện tích 133,3 m^2 (trong đó ONT(66.6) + CLN), thuộc thửa đất mới 452 (thuộc một phần thửa đất cũ 73), tờ bản đồ số 06 (tờ bản đồ cũ 21); đất có tứ cận:

+ Đông giáp thửa đất mới 451 (đất chia cho bà Đ), dài 29,08 m;

+ Tây giáp thửa 176, dài 29,10 m;

+ Nam giáp đường đất, dài 4,77 m;

+ Bắc giáp thửa 169, dài 4,42 m;

Trị giá đất bà Lý Thị N được chia là: 190.923.323 đồng (133,3 m^2 x 1.432.283 đồng/m^2). Do đó, buộc ông M có nghĩa vụ thanh toán (trả) cho bà N số tiền: 143.343 đồng (trị giá mỗi kỷ phần: 191.066.666 đồng – phần bà N được hưởng: 190.923.323 đồng).

- Bà Lý Thị D được hưởng thừa kế phần đất có diện tích 171,5 m^2 (trong đó ONT(85.7) + CLN), thuộc thửa đất mới 449 (thuộc một phần thửa đất cũ 73), tờ bản đồ số 06 (tờ bản đồ cũ 21); đất có tứ cận:

+ Đông giáp đường bê tông, dài 29,03 m;

+ Tây giáp thửa đất mới 450 (đất chia cho ông M), dài 29,03 m;

+ Nam giáp đường đất, dài 5,91 m;

+ Bắc giáp thửa 169, dài 5,91 m;

Trị giá đất bà Lý Thị D được chia là: 245.636.534 đồng (171,5 m^2 x 1.432.283 đồng/m^2). Do đó, buộc ông M có nghĩa vụ thanh toán (trả) cho bà D số tiền: 136.496.798 đồng (trị giá mỗi kỷ phần: 191.066.666 đồng X2 = 382.133.332 đồng – phần bà D được hưởng: 245.636.534 đồng).

(*Việc phân chia di sản thừa kế bằng hiện vật có sơ đồ kèm theo*)

[5] Về án phí:

[5.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với giá trị phần di sản thừa kế được hưởng theo quy định của pháp luật. Cụ thể:

Ông Lý Văn M phải chịu 19.106.655 đồng án phí chia tài sản.

Bà Lý Thị D phải chịu 19.106.655 đồng án phí chia tài sản.

Bà Lý Thị N phải chịu 9.553.333 đồng án phí chia tài sản.

Bà Lý Thị Đ phải chịu 9.553.333 đồng án phí chia tài sản.

[5.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Do chấp nhận một phần kháng cáo, sửa án sơ thẩm nên bà Lý Thị N không phải chịu; hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho bà N đã nộp.

[6] Về chi phí tố tụng khác:

6.1. Chi phí đo đạc, thẩm định giá và xem xét thẩm định tại chỗ (lần 1): Ông Lý Văn M tự nguyện chịu. Ghi nhận ông M đã nộp và chi phí xong.

6.2. Chi phí đo đạc, thẩm định giá và xem xét thẩm định tại chỗ (lần 2): Tổng cộng là 3.500.000 đồng, bà Lý Thị N đã tạm nộp và chi phí xong. Buộc ông M, bà Đ, bà D mỗi người có nghĩa vụ thanh toán (trả) cho bà N 875.000 đồng.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Lý Thị N.

2. Sửa Bản án Dân sự sơ thẩm số: 81/2019/DS-ST ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ vào Điều 646, Điều 647, Điều 648, Điều 649, Điều 652, Điều 653, Điều 656, Điều 657, Điều 685 của Bộ luật dân sự 2005; Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 614, Điều 618, Điều 623, Điều 635, Điều 636, Điều 643, Điều 649, Điều 651, Điều 660, Điều 688 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, quy định về án phí, lệ phí Tòa án,

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lý Văn M đối với bà Lý Thị N, bà Lý Thị Đ về "Tranh chấp về thừa kế tài sản" của cụ Tôn Thị K.

4. Ông Lý Văn M, bà Lý Thị N, bà Lý Thị Đ, bà Lý Thị D mỗi người được hưởng kỷ phần thừa kế trị giá là: 191.066.666 đồng *(một trăm chín mươi một triệu, không trăm sáu mươi sáu nghìn, sáu trăm sáu mươi sáu)* đồng.

Riêng ông Lý Văn M và bà Lý Thị D mỗi người được hưởng thêm một phần trích công sức bảo quản, gìn giữ làm tăng giá trị di sản với số tiền là: 191.066.666 đồng *(một trăm chín mươi một triệu, không trăm sáu mươi sáu nghìn, sáu trăm sáu mươi sáu)* đồng.

Phần phân chia di sản thừa kế của cụ Tôn Thị K, cụ thể như sau (có sơ đồ kèm theo):

4.1. Ông Lý Văn M được hưởng thừa kế phần đất có diện tích 362,3 m^2 (trong đó ONT(181.1) + CLN), thuộc thửa đất mới 450 (thuộc một phần thửa đất cũ 73), tờ bản đồ số 06 (tờ bản đồ cũ 21); trên đất có căn nhà cấp 4; đất có tứ cận:

+ Đông giáp thửa đất mới 449 (đất chia cho bà D), dài 29,03 m;

+ Tây giáp thửa đất mới 451 (đất chia cho bà Đ), dài 29,06 m;

+ Nam giáp đường đất, dài 13,21 m;

+ Bắc giáp thửa 169, dài 11,76 m;

Trị giá đất ông Lý Văn M được chia là: 518.916.130 đồng (362,3 m^2 x 1.432.283 đồng/m^2).

4.2. Bà Lý Thị Đ được hưởng thừa kế phần đất có diện tích 133,3 m^2 (trong đó ONT(66.6) + CLN), thuộc thửa đất mới 451 (thuộc một phần thửa đất cũ 73), tờ bản đồ số 06 (tờ bản đồ cũ 21); đất có tứ cận:

+ Đông giáp thửa đất mới 450 (đất chia cho ông M), dài 29,06 m;

+ Tây giáp thửa đất mới 452 (đất chia cho bà N), dài 29,08 m;

+ Nam giáp đường đất, dài 4,77 m;

+ Bắc giáp thửa 169, dài 4,42 m;

Trị giá đất bà Lý Thị Đ được chia là: 190.923.323 đồng (133,3 m^2 x 1.432.283 đồng/m^2).

Buộc ông Lý Văn M có nghĩa vụ thanh toán (trả) cho bà Lý Thị Đ số tiền: 143.343 đồng (một trăm bốn mươi ba nghìn, ba trăm bốn mươi ba) đồng.

4.3. Bà Lý Thị N được hưởng thừa kế phần đất có diện tích 133,3 m^2 (trong đó ONT(66.6) + CLN), thuộc thửa đất mới 452 (thuộc một phần thửa đất cũ 73), tờ bản đồ số 06 (tờ bản đồ cũ 21); đất có tứ cận:

+ Đông giáp thửa đất mới 451 (đất chia cho bà Đ), dài 29,08 m;

+ Tây giáp thửa 176, dài 29,10 m;

+ Nam giáp đường đất, dài 4,77 m;

+ Bắc giáp thửa 169, dài 4,42 m;

Trị giá đất bà Lý Thị N được chia là: 190.923.323 đồng (133,3 m^2 x 1.432.283 đồng/m^2).

Buộc ông Lý Văn M có nghĩa vụ thanh toán (trả) cho bà Lý Thị N số tiền: 143.343 đồng (một trăm bốn mươi ba nghìn, ba trăm bốn mươi ba) đồng.

4.4. Bà Lý Thị D được hưởng thừa kế phần đất có diện tích 171,5 m^2 (trong đó ONT(85.7) + CLN), thuộc thửa đất mới 449 (thuộc một phần thửa đất cũ 73), tờ bản đồ số 06 (tờ bản đồ cũ 21); đất có tứ cận:

+ Đông giáp đường bê tông, dài 29,03 m;

+ Tây giáp thửa đất mới 450 (đất chia cho ông M), dài 29,03 m;

+ Nam giáp đường đất, dài 5,91 m;

+ Bắc giáp thửa 169, dài 5,91 m;

Trị giá đất bà Lý Thị D được chia là: 245.636.534 đồng (171,5 m^2 x 1.432.283 đồng/m^2).

Buộc ông Lý Văn M có nghĩa vụ thanh toán (trả) cho bà Lý Thị D số tiền: 136.496.798 đồng (một trăm ba mươi sáu triệu, bốn trăm chín mươi sáu nghìn, bảy trăm chín mươi tám) đồng.

Tất cả các phần đất nêu trên đều tọa lạc tại ấp TS, xã TĐ, huyện CT, tỉnh Tây Ninh; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00240/QSDĐ/448/01/QĐUB (HL) ngày 31-7-2001 do Ủy ban nhân dân huyện CT, tỉnh Tây Ninh cấp cho bà Tôn Thị K đứng tên.

(*có sơ đồ kèm theo*)

5. Ghi nhận các đương sự không yêu cầu giải quyết đối với các tài sản, cây trồng khác có trên đất tranh chấp và thống nhất người nhận đất được hưởng các tài sản, cây trồng này.

6. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

7. Về chi phí tố tụng khác:

7.1. Chi phí đo đạc, thẩm định giá và xem xét thẩm định tại chỗ (lần 1): Ông Lý Văn M tự nguyện chịu. Ghi nhận ông M đã nộp và chi phí xong.

7.2. Chi phí đo đạc, thẩm định giá và xem xét thẩm định tại chỗ (lần 2): Tổng cộng là 3.500.000 đồng, bà Lý Thị N đã tạm nộp và chi phí xong.

Buộc ông Lý Văn M, bà Lý Thị Đ, bà Lý Thị D mỗi người có nghĩa vụ thanh toán (hoàn trả) cho bà Lý Thị N 875.000 đồng.

8. Về án phí:

8.1 Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Ông Lý Văn M phải chịu 19.106.655 đồng án phí chia tài sản. Được khấu trừ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm ông M đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai số 0006088 ngày 22-7-2019 Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT, tỉnh Tây Ninh; nên ông M còn phải nộp thêm số tiền 18.806.655 (mười tám triệu, tám trăm lẻ sáu nghìn, sáu trăm năm mươi lăm) đồng.

+ Bà Lý Thị D phải chịu 19.106.655 (mười chín triệu, một trăm lẻ sáu nghìn, sáu trăm năm mươi lăm) đồng tiền án phí chia tài sản.

+ Bà Lý Thị N phải chịu 9.553.333 (chín triệu, năm trăm năm mươi ba nghìn, ba trăm ba mươi ba) đồng tiền án phí chia tài sản.

+ Bà Lý Thị Đ phải chịu 9.553.333 (chín triệu, năm trăm năm mươi ba nghìn, ba trăm ba mươi ba) đồng án phí chia tài sản.

8.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lý Thị N không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà N 300.000 *(ba trăm nghìn)* đồng tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp theo Biên lai thu số: 0006454 ngày 27-11-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT, tỉnh Tây Ninh.

9. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

10. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

11. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND huyện CT;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- Chi cục THADS huyện CT;
- Phòng Kiểm tra nghiệp vụ;
- Các đương sự;
- Lưu tập án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Quốc Tuấn